

**CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GTVT VIỆT NAM - VIETRAVEL**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 04/2018**



## CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GTVT VIỆT NAM - VIETRAVEL

### Thông tin về Công ty

**Lĩnh vực kinh doanh** kinh doanh thương mại và dịch vụ  
**Ngành nghề kinh doanh** Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: điều hành tour du lịch; đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không; vận chuyển khách du lịch; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.

### Cấu trúc Công ty

#### Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	350Beo, đường Preak Monivong, phường Bung Kenh Kon I, quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia	Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thẻ giới	Số 153, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Đại lý vé máy bay, dịch vụ du lịch	60%	60%	60%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Số 99A, đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 12, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh văn hóa phẩm và các mặt hàng tiêu dùng, kinh doanh xuất nhập khẩu ấn phẩm sách in trên các chất liệu khác nhau	72,64%	72,64%	72,64%
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 53, đường 30/04, khu phố 1, thị trấn Đông Dương, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	51%	51%	51%
Công ty Vietravel Australia Pty Ltd	Số 294, đường Hampshirc, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	70%	70%	70%
Công ty Sài Gòn City Travel & Tours LLC	Số 9191, phòng 219, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100%	100%	100%
Công ty TNHH An Incentives	Số 19, đường Damesme, 75013 Paris - 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch	100%	100%	100%
Viet Nam Travel and Marketing Sports Joint Stock Company - Vietravel	Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100%	100%	100%
Viet Nam Travel and Marketing Sports Private Limited	Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100%	100%	100%

#### Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp thị - Thể thao - Du lịch - Giải trí Việt Nam	số 35, đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	35%	35%	35%

#### Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo hợp nhất đã bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam có trụ sở chính tại số 32, đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là điều hành tour du lịch. Công ty liên kết này vẫn đang trong quá trình đầu tư ban đầu nên chưa có Báo cáo tài chính.



*Đơn vị hạch toán phụ thuộc*

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Bình Dương	Số 317, đại lộ Bình Dương, phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh	Số 23b, đường Trường Sơn, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Đồng Nai	Số 59, đường 30/4, phường Thanh Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Huế	Số 17, đường Lê Quý Đôn, phường Phú Hội, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Hải Phòng	Số 04, phố Trần Hưng Đạo, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Hà Nội	Số 03, phố Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 58, đường Pasteur, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á	Số 23b, đường Trường Sơn, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Trung tâm Tư vấn Du học Việt	Số 35, đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Long Xuyên	Số 23A, đường Lý Thái Tổ, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Nha Trang	Số 100, đường Quang Trung, phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 516, đường Quang Trung, phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Cần Thơ	Số 05-07, đường Trần Văn Khéo, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Vũng Tàu	Số 150, đường Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Quy Nhơn	Số 515, đường Trần Hưng Đạo, Phường Lê Hồng Phong, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội	Phòng 502, Số 2, đường Trần Thánh Tông, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam



Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Xí nghiệp Xây dựng công trình dân dụng Ngôi Sao	Số 23b, đường Trường Sơn, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Vinh	Số 51, đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hà Huy Tập, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Cà Mau	Số 134, đường Nguyễn Trãi, Phường 9, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Rạch Giá	Số 150, đường Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Phú Quốc	Số 53, đường 30/4, khu phố 1, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Buôn Ma Thuột	Số 70, đường Phan Chu Trinh, phường Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Quảng Ninh	Số 18, đường 25/4, phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Đà Lạt	Số 56, đường Phan Đình Phùng, Phường 01, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Thanh Hóa	Số 109, đường Dương Đình Nghệ, phường Tân Sơn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Bạc Liêu	216 Trần Phú, Phường 7, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Long An	151 Hùng Vương, Phường 02, TP Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Đồng Tháp	số 107 Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 02, Thành Phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Sóc Trăng	số 1A Đường 30/04, Phường 03, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Trung tâm tổ chức sự kiện Đan Ong Việt	Số 35, đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Trung tâm Nguồn nhân lực Việt Nam	Số 35, đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Trung tâm Điều hành Hướng Dẫn viên Việt Nam	Số 190, đường Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Trung tâm Dịch vụ Chuyên đi của Bạn	Số 90A, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Thái Nguyên	Số 203, tổ 26 đường Lương Ngọc Quyến, phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á Hà Nội	Số 03, phố Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số tại 30.09.2018
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,012,538,327,527</b>	<b>1,176,624,839,321</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>203,189,336,661</b>	<b>164,153,802,298</b>
1. Tiền	111	V.01	198,764,139,045	159,423,802,298
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,425,197,616	4,730,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>3,935,000,000</b>	<b>1,437,020,139</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,935,000,000	1,437,020,139
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>644,113,716,002</b>	<b>866,119,972,241</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	224,863,067,086	454,373,488,640
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		217,566,107,372	227,712,568,674
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	207,596,978,031	190,819,276,964
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(5,912,436,487)	(6,785,362,038)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>36,466,582,093</b>	<b>43,302,490,287</b>
1. Hàng tồn kho	141		37,542,836,403	43,302,490,287
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,076,254,310)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>124,833,692,771</b>	<b>101,611,554,356</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	122,828,264,307	99,928,331,981
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,596,210,123	1,006,065,281
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		177,002,594	635,329,594
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		232,215,747	41,827,500
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>175,622,287,555</b>	<b>163,938,688,966</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7,516,732,215</b>	<b>7,389,101,351</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	7,516,732,215	7,389,101,351
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

= 31 12 2018



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số tại 30.09.2018
1	2	3	4	5
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>88,837,498,871</b>	<b>89,229,110,282</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	77,782,728,395	81,131,700,262
- Nguyên giá	222		201,469,171,721	209,121,454,893
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(123,686,443,325)	(127,989,754,630)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	11,054,770,476	8,097,410,020
- Nguyên giá	228		19,824,916,363	16,615,597,113
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,770,145,887)	(8,518,187,093)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>30,138,112,410</b>	<b>23,465,735,821</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		511,955,328	7,995,658
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29,626,157,082	23,457,740,163
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>16,324,782,739</b>	<b>16,410,698,989</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,494,605,674	5,494,605,674
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		696,328,315	696,328,315
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,800,960,000	9,800,960,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		1,315,550	1,352,200
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		331,573,200	417,452,800
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>32,805,161,320</b>	<b>27,444,042,523</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	29,126,087,170	23,783,998,679
4. Tài sản dài hạn khác	268		286,038,550	-
5. Lợi thế thương mại	269		3,393,035,600	3,660,043,844
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,188,160,615,082</b>	<b>1,340,563,528,287</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>964,548,332,368</b>	<b>1,124,899,150,536</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>908,244,847,368</b>	<b>1,058,513,945,536</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	351,607,492,552	561,120,217,459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		353,969,154,969	286,138,694,129
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	20,689,298,027	28,325,801,431
4. Phải trả người lao động	314		44,881,346,376	74,147,391,916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	13,083,437,502	7,462,336,438
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	35,776,369,298	54,450,793,528
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	78,741,604,560	37,372,566,550
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9,496,144,085	9,496,144,085

= 16 10 91 14 10 1 1 H



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số tại 30.09.2018
1	2	3	4	5
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>56,303,485,000</b>	<b>66,385,205,000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1,540,125,000	1,467,325,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	35,907,360,000	46,061,880,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		18,856,000,000	18,856,000,000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>223,612,282,714</b>	<b>215,664,377,751</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>223,612,282,714</b>	<b>215,664,377,751</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		126,416,330,000	126,416,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126,416,330,000	126,416,330,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,030,205,325	2,902,408,125
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		42,097,600	43,270,400
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3,487,459,300)	(3,342,019,300)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	148,568,052	169,554,848
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,850,030,509	15,850,030,509
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65,493,893,766	57,831,789,588
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,619,624,831	10,985,513,016
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		53,874,268,935	46,846,276,572
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		16,118,616,762	15,793,013,582
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,188,160,615,082</b>	<b>1,340,563,528,287</b>

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGÔ CHÍ DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỖ THANH HÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC KỲ

58 / TỶ AN TIẾ VÀ AN VE 50



VIETRAVEL

190 Pasteur, Phường 6, Quận 3

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 04/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	NĂM NAY	
			QUÝ 4	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,331,720,571,933	7,345,708,210,728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,506,144,231	5,361,498,309
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,330,214,427,702	7,340,346,712,419
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,219,279,888,653	6,870,254,673,096
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>110,934,539,049</b>	<b>470,092,039,322</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,522,730,325	3,896,519,071
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,750,841,604	9,279,818,347
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,732,505,789	7,680,124,584
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	8,650,086,741	39,921,738,432
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	103,611,727,737	378,504,073,612
<b>11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(2,555,386,708)</b>	<b>46,282,928,003</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.5	12,957,453,972	29,735,720,049
13. Chi phí khác	32	VI.6	962,279,549	7,088,436,616
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		11,995,174,423	22,647,283,433
<b>15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>9,439,787,715</b>	<b>68,930,211,436</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2,123,199,669	12,999,012,329
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>7,316,588,046</b>	<b>55,931,199,107</b>
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		7,027,992,363	53,874,268,935
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		288,595,683	2,056,930,172

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGÔ CHÍ DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỖ THANH HÙNG

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019



NGUYỄN QUỐC KỶ



VIETRAVEL

190 Pasteur, Phường 6, Quận 3  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2018

Đơn vị tính: VND

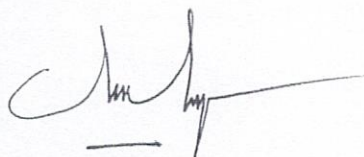
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý này	Quý 3
			NĂM NAY	NĂM NAY
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>9,439,787,715</b>	<b>17,358,790,134</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</b>			<b>(1,136,468,109)</b>	<b>7,274,551,322</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		(4,051,352,511)	5,100,825,166
- Các khoản dự phòng	03		203,365,409	478,800
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(20,986,796)	(3,223,945)
- Chi phí lãi vay	06		2,732,505,789	2,176,471,301
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>8,303,319,606</b>	<b>24,633,341,456</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		222,429,344,837	157,241,703,398
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,759,653,884	(10,466,282,869)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(191,567,407,996)	(312,547,546,674)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(28,242,020,817)	55,645,124,109
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,732,505,789)	(2,176,471,301)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,450,008,538)	(1,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,497,979,861)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10,002,395,326</b>	<b>(88,670,131,881)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,248,442,973)	(16,198,911,585)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	143,286,251
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	340,882,311
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		85,879,600	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2,162,563,373)</b>	<b>(15,714,743,023)</b>



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý này	Quý 3
			NĂM NAY	NĂM NAY
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		127,797,200	3,982,765,770
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(146,612,800)	4,236,251,000
3. Tiền thu từ đi vay	33		76,620,768,010	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(45,406,250,000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	290,245,874
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>31,195,702,410</i>	<i>8,509,262,644</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		39,035,534,363	(95,875,612,260)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		164,153,802,298	260,029,414,558
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		203,189,336,661	164,153,802,298

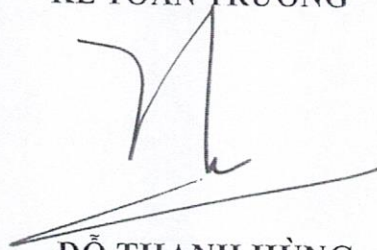
Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGÔ CHÍ DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH HÙNG



NGUYỄN QUỐC KỲ



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: điều hành tour du lịch; đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không; vận chuyển khách du lịch; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có các phát sinh trọng yếu ảnh hưởng đến báo cáo tài chính kỳ này

#### 6. Cấu trúc Công ty

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 9 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Có 6 (sáu) công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này. 3 (ba) công ty con còn lại chưa được hợp nhất.

#### - Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	350Beo, đường Preak Monivong, phường Bung Kenh Kon I, quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Số 153, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	60%	60%



CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GTVT VIỆT NAM - VIETRAVEL

Địa chỉ: 190 Pasteur, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Số 99A, đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 12, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	72,64%	72,64%
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 53, đường 30/04, khu phố 1, thị trấn Đông Dương, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	51%	51%
Công ty Vietravel Australia Pty Ltd	Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc	70%	70%
Công ty Sài Gòn City Travel & Tours LLC	Số 9191, phòng 219, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	100%	100%
Công ty TNHH An Incentives	Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp	100%	100%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company - Vietravel	Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	100%	100%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
Công ty Cổ phần Tiếp thị - Thể thao - Du lịch - Giải trí Việt Nam	số 35, đường Trần Quốc Toàn, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	35%	35%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Bình Dương	Số 317, đại lộ Bình Dương, phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh	Số 23b, đường Trường Sơn, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam



CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GTVT VIỆT NAM - VIETRAVEL

Địa chỉ: 190 Pasteur, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Đồng Nai	Số 59, đường 30/4, phường Thanh Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Huế	Số 17, đường Lê Quý Đôn, phường Phú Hội, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Hải Phòng	Số 04, phố Trần Hưng Đạo, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Hà Nội	Số 03, phố Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 58, đường Pasteur, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á	Số 23b, đường Trường Sơn, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Trung tâm Tư vấn Du học Việt	Số 35, đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Long Xuyên	Số 23A, đường Lý Thái Tổ, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Nha Trang	Số 100, đường Quang Trung, phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 516, đường Quang Trung, phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Cần Thơ	Số 05-07, đường Trần Văn Khéo, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Vũng Tàu	Số 150, đường Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam



CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GTVT VIỆT NAM - VIETRAVEL

Địa chỉ: 190 Pasteur, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Quy Nhơn	Số 515, đường Trần Hưng Đạo, Phường Lê Hồng Phong, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội	Phòng 502, Số 2, đường Trần Thánh Tông, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Xí nghiệp Xây dựng công trình dân dụng Ngôi Sao	Số 23b, đường Trường Sơn, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Vinh	Số 51, đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hà Huy Tập, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Cà Mau	Số 134, đường Nguyễn Trãi, Phường 9, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Rạch Giá	Số 150, đường Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Phú Quốc	Số 53, đường 30/4, khu phố 1, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Buôn Ma Thuột	Số 70, đường Phan Chu Trinh, phường Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Quảng Ninh	Số 18, đường 25/4, phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Đà Lạt	Số 56, đường Phan Đình Phùng, Phường 01, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Thanh Hóa	Số 109, đường Dương Đình Nghệ, phường Tân Sơn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Bạc Liêu	216 Trần Phú, Phường 7, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

31/11/18



CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GTVT VIỆT NAM - VIETRAVEL

Địa chỉ: 190 Pasteur, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Long An	151 Hùng Vương, Phường 02, TP Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Đồng Tháp	số 107 Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 02, Thành Phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Sóc Trăng	số 1A Đường 30/04, Phường 03, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel – Trung tâm tổ chức sự kiện Đàn Ong Việt	Số 35, đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel – Trung tâm Nguồn nhân lực Việt Nam	Số 35, đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel – Trung tâm Điều hành Hướng Dẫn viên Việt Nam	Số 190, đường Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Chuyên đi của Bạn	Số 90A, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Thái Nguyên	Số 203, tổ 26 đường Lương Ngọc Quyến, phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyên Xuyên Á Hà Nội	Số 03, phố Hai Bà Trưng, phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND



### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam , Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 4. Các giao dịch bằng ngoại tệ.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

VIỆT NAM  
F.V.N  
H



Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### 6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Các khoản cho vay. Không áp dụng.
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

#### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán

16  
G  
H  
T  
31  
VA  
VI  
50



Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng của hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 8a. Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

5 / T I N H Á N H



Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	10 - 15
Máy móc, thiết bị	Đường thẳng	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đường thẳng	05 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đường thẳng	03 - 07
Tài sản khác	Đường thẳng	04 - 07

#### 8b. Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

##### *Bản quyền*

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

##### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

##### *Tài sản vô hình khác*

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị quyền thuê nhà và tên miền. Nguyên giá của giá trị quyền thuê nhà và tên miền là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để có được giá trị nhà và tên miền ở thời điểm hiện tại. Giá trị nhà và tên miền được khấu hao từ 05 năm đến 25 năm.

#### 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.



#### 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm

##### *Lợi thế kinh doanh*

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 26 tháng 3 năm 2013 của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam, Ban chỉ đạo cổ phần hóa của Bộ Giao thông Vận tải và Ban lãnh đạo của Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm

##### *Chi phí tour*

Các khoản chi phí đã trả liên quan đến các tour đang thực hiện

#### 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

TH  
TÀI  
CHÍNH



**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

**16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty mẹ.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

*Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành*

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành bao gồm doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế đưa khách từ nước ngoài vào Việt Nam (Inbound Tours); doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế đưa khách là công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú, làm việc tại Việt Nam đi du lịch ra nước ngoài (Outbound Tours) và doanh thu dịch vụ du lịch nội địa (Domestic).

Các khoản doanh thu này được ghi nhận khi Tập đoàn đã hoàn thành dịch vụ và các khoản chi phí liên quan đến dịch vụ đó được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào Hợp đồng kinh tế, Biên bản thanh lý và Báo cáo thực hiện tour đã được phê duyệt.

*Doanh thu bán vé máy bay*

Doanh thu bán vé máy bay được ghi nhận khi các rủi ro và quyền sở hữu liên quan đến vé máy bay đã được chuyển sang khách hàng.



#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

#### *Doanh thu bán vé máy bay*

Doanh thu bán vé máy bay được ghi nhận khi các rủi ro và quyền sở hữu liên quan đến vé máy bay đã được chuyển sang khách hàng.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

#### **19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

#### **20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

#### **21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay



Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

## **23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GTVT VIỆT NAM - VIETRAVEL

Địa chỉ: 190 Pasteur, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 năm 2018

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

***Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:***

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:** Không áp dụng.



CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GTVT VIỆT NAM - VIETRAVEL

Địa chỉ: 190 Pasteur, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền

Cộng

Tại ngày 31.12.2018

15,278,940,392  
187,560,396,269  
-  
350,000,000

203,189,336,661

Tại ngày  
30.09.2018

20,334,275,787  
139,089,526,511  
4,730,000,000

164,153,802,298

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Ngắn hạn

Số tại ngày 31.12.2018

Giá gốc Dự phòng

3,935,000,000 -

Số tại ngày 31.12.2018

Giá gốc Dự phòng

5,494,605,674 -

1,400,000,000 (703,671,685)

9,800,960,000 -

16,695,565,674 (703,671,685)

Số tại ngày 30.09.2018

Giá trị hợp lý Dự phòng

1,437,020,139 -

Số tại ngày 30.09.2018

Giá gốc Dự phòng

5,494,605,674 -

1,400,000,000 (703,671,685)

9,800,960,000 -

16,695,565,674 (703,671,685)

(i) Theo Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 441/BKH-ĐTRNN ngày 10 tháng 5 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Indochina Heritage Travel 7.605.000.000 VND, tương đương 100% vốn đầu tư. Tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty đã đầu tư 3.734.263.753 VND, tương đương 49.1% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH Indochina Heritage Travel là 3.870.736.247 VND.

(ii) Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0312821837 ngày 05 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới 12.000.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(iii) Công ty nắm giữ 1.452.800 cổ phần, tương đương 72.64% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa. Trong đó, số cổ phần hạn chế chuyển nhượng là 800.000 cổ phần.

(iv) Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1702044225 ngày 12 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích 2.040.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty đã đầu tư 300.000.000 VND, tương đương 7.5% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích là 1.740.000.000 VND.

(v) Theo Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài 201600182 ngày 03 tháng 8 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Vietravel Australia PTY Ltd 1.204.000.000 VND (~70.000 AUD) tương đương 70% vốn đầu tư. Tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(vi) Theo Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài 201600207 ngày 19 tháng 9 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Sài Gòn City Travel & Tours LLC 1.113.000.000 VND (~50.000 USD) tương đương 100% vốn đầu tư.

(vii) Theo Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài 201600198 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Công ty đầu tư vào Công ty TNHH An Incentives 6.944.000.000 VND (~280.000 EUR), tương đương 100% vốn đầu tư.

(viii) Theo Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài 201600186 ngày 08 tháng 8 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Công ty đầu tư vào Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited 4.103.796.515 VND (~249.838 SGD), tương đương 100% vốn đầu tư. Tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty đã đầu tư 4.078.105.674 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

(ix) Theo Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài 201600163 ngày 07 tháng 7 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Công ty đầu tư vào Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company-Vietravel 670.000.000 VND (~30.000 USD), tương đương 100% vốn đầu tư.

(x) Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0312751298 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 13 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp thị Thể thao Du lịch Giải trí Việt Nam 1.400.000.000 VND, tương đương 35% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty đã góp đủ vốn điều lệ (trong đó, góp bằng tài sản là 68.892.223 VND và góp bằng khoản công nợ đã chi trả cho giải tennis là 1.331.107.777 VND).

3. Phải thu của khách hàng

+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Cộng

Tại ngày 31.12.2018

449,726,134,172

224,863,067,086

Tại ngày  
30.09.2018

908,746,977,281

454,373,488,640

+ Trả trước cho người bán ngắn hạn

Cộng

Tại ngày 31.12.2018

217,566,107,372

Tại ngày  
30.09.2018

227,712,568,674



4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	207,596,978,031	-	190,819,276,964	-
b) Dài hạn	7,516,732,215	-	7,389,101,351	-
<b>Cộng</b>	<b>215,113,710,246</b>	<b>-</b>	<b>198,208,378,315</b>	<b>-</b>

5. Nợ xấu

Thời gian quá hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Hưng Thịnh Phát (Phải thu tiền cung cấp dịch vụ) Trên 4 năm	637,765,727	-	637,765,727	-
Công ty TNHH TM và DV vận tải Vy Phương (Phải thu tiền cung cấp dịch vụ) Từ 3 đến 4 năm	500,000,000	500,000,000	1,447,684,364	723,842,182
Công ty TNHH Lữ hành tin tức Quốc tế Thành Đô (Phải thu tiền cung cấp dịch vụ) Từ 3 đến 4 năm	-	-	908,919,310	454,459,655
Công ty TNHH Vạn Phúc (Phải thu tiền bán hàng) Trên 4 năm	-	-	455,005,350	50,000,000
Công ty TNHH Hiệp Thành Phúc (Phải thu tiền bán hàng) Trên 4 năm	-	-	3,332,479,476	100,000,000
Công ty TNHH Sài Gòn Bình Minh (Phải thu tiền cho vay) Trên 4 năm	-	-	1,200,000,000	1,200,000,000
Ông Trần Đức Hải (Phải thu tiền tạm ứng) Trên 4 năm	283,844,258	12,939,000	43,234,500	12,970,350
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1,157,096,797	238,715,878	1,157,096,797	238,715,878
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	1,288,989,529	331,040,790	1,157,096,797	238,715,878
<b>Cộng</b>	<b>3,867,696,311</b>	<b>1,082,695,668</b>	<b>10,339,282,321</b>	<b>3,018,703,943</b>

Tình hình biến động nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Quý 4/2018	Năm trước
Số đầu kỳ	6,785,362,038	6,402,197,459
Trích lập dự phòng bổ sung	-	280,282,078
Hoàn nhập dự phòng	-	(165,000,000)
Chênh lệch tỷ giá	-	(73,150)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6,785,362,038</b>	<b>6,517,406,387</b>

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	194,993,964	-	163,369,876	-
- Hàng hóa	37,286,353,527	(1,076,254,310)	29,048,194,363	(267,117,751)
- Hàng gửi bán	61,488,912	-	41,816,973	-
<b>Cộng</b>	<b>37,542,836,403</b>	<b>(1,076,254,310)</b>	<b>29,253,381,212</b>	<b>(267,117,751)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Xây dựng cơ bản	29,626,157,082	-	8,749,618,800	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>29,626,157,082</b>	<b>-</b>	<b>8,749,618,800</b>	<b>-</b>

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	8,749,618,800	25,803,607,209	(4,927,068,927)	29,626,157,082
<b>Cộng</b>	<b>8,749,618,800</b>	<b>25,803,607,209</b>	<b>(4,927,068,927)</b>	<b>29,626,157,082</b>



## 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>20,662,006,053</b>	<b>6,191,191,470</b>	<b>163,509,041,073</b>	<b>14,355,810,395</b>	<b>4,403,405,902</b>	<b>209,121,454,893</b>
- Mua trong kỳ	1,121,417,869	-	-	37,754,545	-	1,159,172,414
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	(30,900,000)	-	30,900,000	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8,811,455,586)	-	-	(8,811,455,586)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21,783,423,922</b>	<b>6,160,291,470</b>	<b>154,697,585,487</b>	<b>14,424,464,940</b>	<b>4,403,405,902</b>	<b>201,469,171,721</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>19,235,657,146</b>	<b>4,968,862,490</b>	<b>91,586,547,138</b>	<b>9,779,236,735</b>	<b>2,419,451,121</b>	<b>127,989,754,630</b>
- Khấu hao trong kỳ	412,824,729	126,159,281	3,193,933,646	415,517,235	124,710,255	4,273,145,146
- Phân loại lại (tăng)	-	(4,291,666)	-	4,291,666	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8,576,456,451)	-	-	(8,576,456,451)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19,648,481,875</b>	<b>5,090,730,105</b>	<b>86,204,024,333</b>	<b>10,199,045,636</b>	<b>2,544,161,376</b>	<b>123,686,443,325</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>1,426,348,907</b>	<b>1,222,328,980</b>	<b>71,922,493,935</b>	<b>4,576,573,660</b>	<b>1,983,954,780</b>	<b>81,131,700,262</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2,134,942,047</b>	<b>1,069,561,365</b>	<b>68,493,561,154</b>	<b>4,225,419,304</b>	<b>1,859,244,525</b>	<b>77,782,728,395</b>



9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu kỳ	2,351,774,000	405,799,750	3,750,987,911	10,107,035,452	16,615,597,113
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Kết chuyển từ đầu tư XD CB	-	-	3,215,000,000	-	3,215,000,000
- Giảm khác	-	-	-	(5,680,750)	(5,680,750)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,351,774,000	405,799,750	6,965,987,911	10,101,354,702	19,824,916,363
					-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	-	357,883,075	3,005,351,753	5,154,952,265	8,518,187,093
- Khấu hao trong kỳ	-	6,249,999	195,759,375	124,320,420	326,329,794
- Giảm khác	-	-	-	(74,371,000)	(74,371,000)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	364,133,074	3,201,111,128	5,204,901,685	8,770,145,887
					-
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
Tại ngày đầu kỳ	166,146,870,420	-	7,312,363,620	-	173,459,234,040
Tại ngày cuối kỳ	165,601,515,240	-	7,945,676,400	-	173,547,214,560



10. Chi phí trả trước

10a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Quý 4/2018		Quý 3/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí tour	105,683,062,635	-	93,542,995,999	-
Công cụ, dụng cụ	378,813,051	-	519,943,038	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16,766,388,621	-	9,046,769,173	-
<b>Cộng</b>	<b>122,828,264,307</b>	<b>-</b>	<b>103,109,708,210</b>	<b>-</b>

10a. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	14,028,255,393	-	8,778,666,676	-
Chi phí chờ phân bổ	15,097,831,777	-	13,279,062,857	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-	1,394,379,713	-
<b>Cộng</b>	<b>29,126,087,170</b>	<b>-</b>	<b>23,452,109,246</b>	<b>-</b>

11. Vay và nợ thuế tài chính

	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	37,372,566,550	-	76,620,768,010	(35,251,730,000)	78,741,604,560	-
b) Dài hạn	46,061,880,000	-	-	(10,154,520,000)	35,907,360,000	-
<b>Cộng</b>	<b>83,434,446,550</b>	<b>-</b>	<b>76,620,768,010</b>	<b>(45,406,250,000)</b>	<b>114,648,964,560</b>	<b>-</b>

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Khoản vay ngắn hạn không có đảm bảo Ngân hàng Vietinbank- chi nhánh 7 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0301/2018-HĐCVHM/NHCT924-VIETRAVEL ngày 26 tháng 10 năm 2018 và khoản vay không có đảm bảo tại Ngân Hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam-Sở Giao Dịch 2- Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/62716/HĐTD ngày 07/11/2018 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo thông báo từng Giấy nhận nợ, thời hạn vay 3 tháng

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 1006/2017- HĐCVDA/NHCT924 ngày 09 tháng 10 năm 2017 dùng để thanh toán tiền mua 5 xe Thaco TB120S và 10 xe Thaco TB85S-W200 phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành. Lãi suất cho vay là lãi suất thỏa thuận, ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Tại thời điểm ký hợp đồng, lãi suất vay trong hạn là 8% một năm và có giá trị trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo cụ thể. Thời hạn cho vay tối đa là 84 tháng. Toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ vốn vay là 5 chiếc xe Thaco TB120S và 10 chiếc xe Thaco TB85S-W200 được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản tiền vay.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn

12. Phải trả người bán

	Tại ngày 31.12.2018	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	351,607,492,552	561,120,217,459
+ Phải trả cho các đối tượng khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>351,607,492,552</b>	<b>561,120,217,459</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Các khoản thuế Phải nộp	28,325,801,431	68,422,817,809	(76,059,321,213)	-	20,689,298,027
<b>Cộng</b>	<b>28,325,801,431</b>	<b>68,422,817,809</b>	<b>(76,059,321,213)</b>	<b>-</b>	<b>20,689,298,027</b>
b) Các khoản thuế Phải thu	635,329,594	(215,255,655)	(243,071,345)	-	177,002,594
<b>Cộng</b>	<b>635,329,594</b>	<b>(215,255,655)</b>	<b>(243,071,345)</b>	<b>-</b>	<b>177,002,594</b>
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1,938,533,644				(177,002,594)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15,818,473,768				20,689,298,027



<i>15. Phải trả khác</i>	<u>Tại ngày 31.12.2018</u>	<u>Tại ngày 30.09.2018</u>
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	465,748,604	1,191,876,448
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	406,128,921	663,251,853
- Bảo hiểm thất nghiệp	33,171,390	55,468,231
- Thuế giá trị gia tăng chờ kê khai	4,205,095,729	10,437,506,591
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,804,185,255	2,804,185,255
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	33,031,147,002	31,608,553,210
<b>Cộng</b>	<b><u>48,859,806,800</u></b>	<b><u>61,913,129,966</u></b>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,540,125,000	1,467,325,000
- Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1,540,125,000</u></b>	<b><u>1,467,325,000</u></b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

0100421101



**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại****18. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>65,627,770,000</b>	<b>250,539,725</b>	-	<b>(3,763,027,700)</b>	<b>21,308,157</b>	<b>4,160,907,113</b>	<b>43,400,588,502</b>	<b>8,879,143,359</b>	<b>118,577,229,156</b>
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	3,497,700,000	34,977,000							3,532,677,000
- Mua lại cổ phiếu đã phát hành				(1,055,288,400)					(1,055,288,400)
- Lãi trong năm trước							36,725,652,961	506,097,333	37,231,750,294
- Trích quỹ						6,095,743,197	(13,249,185,201)	250,254,000	(6,903,188,004)
- Chia cổ tức							(13,038,740,000)		(13,038,740,000)
- Thanh toán thù lao HĐQT và BKS năm trước							(1,201,119,000)		(1,201,119,000)
- Chênh lệch tỷ giá					125,988,607				125,988,607
- Giảm khác							(1,371,830,774)		(1,371,830,774)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>69,125,470,000</b>	<b>285,516,725</b>	-	<b>(4,818,316,100)</b>	<b>147,296,764</b>	<b>10,256,650,310</b>	<b>51,265,366,488</b>	<b>9,635,494,692</b>	<b>135,897,478,879</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>69,125,470,000</b>	<b>285,516,725</b>	-	<b>(4,818,316,100)</b>	<b>147,296,764</b>	<b>10,256,650,310</b>	<b>51,265,366,488</b>	<b>9,635,494,692</b>	<b>135,897,478,879</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	57,290,860,000	2,744,688,600	42,097,600	1,330,856,800	-	-	-	-	61,408,503,000
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	14,228,527,278	-	14,228,527,278
- Tăng khác	-	-	-	-	1,271,288	-	-	-	1,271,288
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	5,593,380,199	-	-	5,593,380,199
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	6,483,122,070	6,483,122,070
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>126,416,330,000</b>	<b>3,030,205,325</b>	<b>42,097,600</b>	<b>(3,487,459,300)</b>	<b>148,568,052</b>	<b>15,850,030,509</b>	<b>65,493,893,766</b>	<b>16,118,616,762</b>	<b>223,612,282,714</b>



**18. Vốn chủ sở hữu**

	<u>Tại ngày 31.12.2018</u>	<u>Tại ngày 30.09.2018</u>
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	126,416,330,000	126,416,330,000
<b>Cộng</b>	<b>126,416,330,000</b>	<b>126,416,330,000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<b>Quý 4 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm nay</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	126,416,330,000	126,416,330,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	126,416,330,000	126,416,330,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu	<b>Tại ngày 31.12.2018</b>	<b>Tại ngày 30.09.2018</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,641,633	12,641,633
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,641,633	12,641,633
+ Cổ phiếu phổ thông	12,641,633	12,641,633
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	345,293	345,293
+ Cổ phiếu phổ thông	345,293	345,293
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,296,340	12,296,340
+ Cổ phiếu phổ thông	12,296,340	12,296,340
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND		
đ) Các quỹ của doanh nghiệp:	<b>Tại ngày 31.12.2018</b>	<b>Tại ngày 30.09.2018</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	15,850,030,509	15,850,030,509
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-

35  
 T  
 I  
 A  
 I  
 T  
 I  
 E  
 V  
 A  
 M  
 E  
 L  
 C  
 Y



## VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2018	Quý 3/2018
<b>1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	960,799,671,140	1,849,309,991,115
- Doanh thu bán vé máy bay	174,140,352,967	15,520,885,938
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	196,780,547,826	380,081,771,960
<b>Cộng</b>	<b>1,331,720,571,933</b>	<b>2,244,912,649,013</b>
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1,506,144,231</b>	<b>1,381,346,463</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	1,369,357,197	1,377,222,463
- Giảm giá hàng bán;	-	4,124,000
- Hàng bán bị trả lại;	136,787,034	-
<b>2 Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp		
<b>3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 3/2018</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	290,895,215	307,767,587
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2,117,053,356	63,605,373
- Lãi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;	114,781,754	-
<b>Cộng</b>	<b>2,522,730,325</b>	<b>371,372,960</b>
<b>4 Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 3/2018</b>
- Lãi tiền vay	2,678,182,803	1,908,775,660
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	825,982,783	451,646,697
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	246,676,018	-
<b>Cộng</b>	<b>3,750,841,604</b>	<b>2,360,422,357</b>
<b>5 Thu nhập khác</b>	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 3/2018</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,768,181,818	639,637,726
- Tiền phạt thu được;	3,651,726,287	353,098,430
- Các khoản hoa hồng hỗ trợ của nhà cung cấp	3,201,468,435	1,871,967,107
- Doanh thu coupon hết hạn sử dụng	385,348,991	3,000,000
- Các khoản khác	3,950,728,441	2,011,278,188
<b>Cộng</b>	<b>12,957,453,972</b>	<b>4,878,981,451</b>
<b>6 Chi phí khác</b>	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 3/2018</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	416,817,319	-
- Các khoản phạt, truy thu	228,814,023	862,773,813
- Các khoản khác	316,648,207	820,104,845
<b>Cộng</b>	<b>962,279,549</b>	<b>1,682,878,658</b>

9/3/18  
PTI  
VTI  
MM



**7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Quý 4/2018	Quý 3/2018
- Chi phí nhân công	25,305,460,036	28,781,312,197
- Chi phí vật liệu quản lý	181,379,987	115,814,106
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,438,239,242	961,760,352
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,468,428,155	7,567,608,653
- Phân bổ lợi thế thương mại	-	-
- Thuế, phí và lệ phí	4,204,565,908	3,981,690,604
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	60,047,653,102	46,988,412,422
- Chi phí khác bằng tiền	4,966,001,307	5,031,735,839

**b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,727,921	-
- Chi phí nhân công	43,318,182	5,821,858
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,806,780,701	4,182,908,095
- Chi phí khác bằng tiền	5,792,259,937	8,395,760,633

**Cộng**

**112,261,814,478**

**106,012,824,759**

**8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 4/2018	Quý 3/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,627,347,150	1,077,574,458
- Chi phí nhân công	25,348,778,218	28,787,134,055
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,468,428,155	7,567,608,653
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62,854,433,803	51,171,320,517
- Chi phí khác bằng tiền	10,758,261,244	13,427,496,472

**Cộng**

**108,057,248,570**

**102,031,134,155**

**9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 4/2018	Quý 3/2018
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	2,123,199,669	4,192,131,782
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-

**Cộng**

**2,123,199,669**

**4,192,131,782**

7/1/2019



VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGÔ CHÍ DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỖ THANH HÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC KỲ

T.C.P.